

PHÁT TRIỂN VỐN TÂM LÝ TRONG KHỞI NGHIỆP CHO SINH VIÊN QUA GIÁO DỤC NHẬN THỨC VÀ KHAI VẤN CÁ NHÂN: MỘT NGHIÊN CỨU BÁN THỰC NGHIỆM HỖN HỢP

DEVELOPING ENTREPRENEURIAL PSYCHOLOGICAL CAPITAL AMONG STUDENTS THROUGH
AWARENESS EDUCATION AND PERSONAL COACHING: A MIXED-METHODS QUASI-EXPERIMENTAL STUDY

Huỳnh Văn Sơn,
Nguyễn Thanh Huân,
Giang Thiên Vũ,
Nguyễn Linh Phong⁺

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
⁺Tác giả liên hệ • Email: phongnl@hcmue.edu.vn

Article history

Received: 29/4/2026

Accepted: 27/5/2026

Published: 05/6/2026

Keywords

Awareness education,
personal coaching, mixed
studies, quasi-experimental
design, entrepreneurial
psychological capital

ABSTRACT

Psychological capital serves as the foundational factor determining the persistence and success of learners throughout their entrepreneurial journey. To identify effective solutions for enhancing this factor, this study was conducted to analyze and evaluate the effectiveness of measures for developing students' entrepreneurial psychological capital through broad-based awareness education and intensive personal coaching. The research employed a quasi-experimental design with pre- and post-intervention measurements, integrated with a mixed-methods approach involving a sample of 350 university students. The findings indicate that both interventions resulted in statistically significant increases across all four core components of psychological capital with a large effect size. The integration of qualitative data from 30 in-depth phenomenological interviews also revealed the core impact mechanism: while broad-based education facilitates a cognitive shift from risk aversion to a proactive learning mindset, personal coaching directly addresses self-doubt and self-imposed limiting beliefs. This study provides empirical evidence confirming that the organic synergistic impact of these two measures is the optimal approach for internalizing psychological competencies and establishing sustainable entrepreneurial motivation. These results hold significant practical implications, serving as a basis for recommending that universities simultaneously integrate both awareness education and personal coaching into their entrepreneurship support programs. Future research could expand into longitudinal studies to assess the long-term maintenance of this psychological capital and its influence on students' actual entrepreneurial behaviour.

1. Mở đầu

Trong bối cảnh chuyển đổi số toàn cầu và hội nhập quốc tế, khởi nghiệp sáng tạo được xem là động lực cốt lõi thúc đẩy sự phát triển của mỗi quốc gia. Tại Việt Nam, hệ sinh thái khởi nghiệp đang diễn ra sôi nổi với sự hỗ trợ mạnh mẽ từ các chính sách quốc gia, tuy nhiên một tồn tại lớn là tỉ lệ khởi nghiệp thành công thực tế chỉ đạt ở mức giới hạn (Huỳnh Văn Sơn, 2023). Sự thất bại này không chỉ xuất phát từ sự thiếu hụt kiến thức quản trị hay rào cản tài chính mà nguyên nhân sâu xa nằm ở việc người trẻ chưa được chuẩn bị kỹ lưỡng nguồn lực tâm lý để đối diện với nghịch cảnh và sự không chắc chắn của thị trường (Nguyễn Quang Huy, 2020). Khắc phục rào cản này, vốn tâm lý đóng vai trò như một nguồn năng lượng nội sinh quan trọng giúp sinh viên vượt qua khó khăn, duy trì động lực và gia tăng khả năng thành công (Huỳnh Văn Sơn và cộng sự, 2025).

Vốn tâm lý (Psychological Capital - PsyCap) được Luthans và cộng sự định nghĩa là trạng thái phát triển tâm lý tích cực của một cá nhân. Tổng quan các nghiên cứu trên thế giới cho thấy vốn tâm lý trong khởi nghiệp bao gồm 4 thành tố cốt lõi: niềm tin vào năng lực bản thân (Self-efficacy), sự hi vọng (Hope), sự kiên cường (Resilience) và sự lạc quan (Optimism) (Luthans và cộng sự, 2007; Avey và cộng sự, 2011). Nhiều công trình quốc tế đã chứng

minh giáo dục khởi nghiệp có thể tác động tích cực đến vốn tâm lý nếu được thiết kế dựa trên các trải nghiệm thực tiễn, học tập gián tiếp và sự hỗ trợ phản tư từ chuyên gia (Fayolle và Gailly, 2015). Nhiều công trình quốc tế đã chứng minh giáo dục khởi nghiệp có thể tác động tích cực đến vốn tâm lý nếu được thiết kế dựa trên các trải nghiệm thực tiễn, học tập gián tiếp và sự hỗ trợ phản tư từ chuyên gia (Fayolle và Gailly, 2015). Trong khi đó, tại Việt Nam, hướng nghiên cứu về vốn tâm lý trong khởi nghiệp của sinh viên vẫn còn là một khoảng trống nhất định. Các nghiên cứu thời gian qua chủ yếu tập trung đo lường các nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp chung hoặc phân tích vai trò của việc giáo dục kiến thức kinh doanh thuần túy (Lê Thị Trang Đài và Nguyễn Thị Phương Anh, 2016; Nguyễn Ngọc Phương Trinh, 2021). Các công trình chuyên biệt về vốn tâm lý phần lớn lại được thực hiện trong lĩnh vực quản trị nhân sự đối với nhóm nhân viên văn phòng (Giang Hán Minh, 2017), tạo ra sự thiếu hụt các giải pháp bồi dưỡng sức mạnh tinh thần cho nhóm khách thể là sinh viên có định hướng khởi nghiệp.

Bên cạnh đó, các hướng tiếp cận trước đây tại Việt Nam chủ yếu dừng lại ở việc mô tả thực trạng hoặc sử dụng thiết kế tương quan để tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng (Miao và cộng sự, 2017; Phan Anh Tú và Giang Thị Cẩm Tiên, 2015). Sự thiếu vắng các nghiên cứu thực nghiệm ứng dụng phương pháp hỗn hợp đã làm hạn chế khả năng cung cấp bằng chứng khoa học xác đáng về cơ chế hình thành và biến đổi của nguồn vốn vô hình này. Nhằm bổ sung cho những khoảng trống nêu trên, bài báo này được thực hiện với mục tiêu tổ chức và đánh giá hiệu quả của hai biện pháp can thiệp cốt lõi bao gồm giáo dục nâng cao nhận thức diện rộng và khai vấn cá nhân chuyên sâu đối với sự phát triển vốn tâm lý trong khởi nghiệp của sinh viên. Bằng việc áp dụng thiết kế bán thực nghiệm kết hợp phương pháp nghiên cứu hỗn hợp giữa định lượng và định tính, nghiên cứu kì vọng có thể vừa xác nhận sự gia tăng điểm số bề mặt, vừa trực tiếp giải mã cơ chế chuyển hóa tâm lý của người học, qua đó đóng góp cơ sở khoa học vững chắc để đổi mới các chương trình giáo dục khởi nghiệp tại các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Các biện pháp can thiệp thực nghiệm

Nghiên cứu tổ chức triển khai hai biện pháp can thiệp cốt lõi mang tính hỗ trợ hữu cơ cho nhau trong bối cảnh giáo dục đại học.

Biện pháp thứ nhất là giáo dục nâng cao nhận thức diện rộng. Mục đích của biện pháp này là cung cấp hiểu biết nền tảng về cấu trúc của vốn tâm lý trong khởi nghiệp, đồng thời tạo ra môi trường học thuật an toàn để sinh viên thực hành đối diện với rủi ro và thất bại. Yêu cầu tiên quyết để triển khai là môi trường học tập phải an toàn về mặt tâm lý, khuyến khích sự thử nghiệm và chấp nhận sai sót; người hướng dẫn cần có năng lực chuyên môn để dẫn dắt quá trình phản tư. Về mặt nội dung, biện pháp tập trung vào việc khám phá các thành tố của vốn tâm lý, nhận diện các rào cản cá nhân, tham gia giải quyết các bài tập tình huống mô phỏng rủi ro khởi nghiệp và phân tích sự thất bại. Cách thức thực hiện được tiến hành thông qua việc tổ chức các chuyên đề đại trà cho toàn bộ sinh viên, kết hợp chặt chẽ giữa học tập trải nghiệm, mô phỏng tình huống và hoạt động phản tư cá nhân.

Biện pháp thứ hai là tham vấn và khai vấn cá nhân chuyên sâu. Mục đích của biện pháp là hỗ trợ sinh viên nhận diện các rào cản tâm lý nội tâm, tháo gỡ niềm tin giới hạn tự áp đặt và xây dựng định hướng phát triển cá nhân sát với thực tế khởi nghiệp. Yêu cầu đặt ra là người thực hiện phải có chuyên môn vững vàng về tâm lý học, kĩ năng khai vấn và tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc đạo đức nghiên cứu nhằm đảm bảo an toàn tâm lý cho khách thể. Nội dung can thiệp đi sâu vào lượng giá vốn tâm lý cá nhân, xử lý sự hoài nghi bản thân, tái cấu trúc nhận thức đối với thất bại và thiết lập hệ thống động lực nội sinh. Cách thức thực hiện được triển khai thông qua các phiên khai vấn cá nhân trực tiếp mang tính định hướng giải pháp, liên tục theo dõi và lượng giá sự biến đổi tâm lý của sinh viên trong suốt quá trình thực nghiệm.

Để đảm bảo tính hệ thống và khả năng tái lập của thực nghiệm, các biện pháp được cấu trúc hóa thành những quy trình cụ thể. Đối với biện pháp giáo dục nhận thức diện rộng, quy trình triển khai bao gồm 3 bước tuần tự: (1) Khảo sát và kích hoạt nhận thức ban đầu nhằm giúp sinh viên tự lượng giá mức độ hiểu biết về vốn tâm lý; (2) Tổ chức các hoạt động trải nghiệm mô phỏng, đặt sinh viên vào các bối cảnh rủi ro giả định nhằm thực hành khả năng đối diện với thất bại; và (3) Hoạt động phản tư tự liên hệ, yêu cầu sinh viên phân tích trải nghiệm và xây dựng kế hoạch cá nhân. Đối với biện pháp khai vấn cá nhân chuyên sâu, quy trình được cá nhân hóa qua 4 bước: (1) Thiết lập mối quan hệ khai vấn an toàn và thống nhất mục tiêu; (2) Lượng giá chuyên sâu nhằm bóc tách các điểm nghẽn tâm lý cụ thể của từng cá nhân; (3) Triển khai các phiên khai vấn mang tính chất vấn nhận thức, sử dụng kĩ thuật đặt câu hỏi gợi mở để tái cấu trúc niềm tin giới hạn; và (4) Tổng kết, thiết lập hệ thống động lực và cam kết hành động bền vững. Sự chặt chẽ trong quy trình này đảm bảo các can thiệp không chỉ dừng ở việc truyền đạt thông tin mà thực sự kích hoạt được cơ chế nội hóa tâm lý của người học.

2.2. Khái quát về phương pháp thực nghiệm

Nghiên cứu nhằm trả lời câu hỏi: Các biện pháp can thiệp gồm giáo dục nhận thức và khai vấn cá nhân, có tác động như thế nào đến sự phát triển vốn tâm lý trong khởi nghiệp của sinh viên? Từ đó, giả thuyết thực nghiệm được đặt ra là: Việc áp dụng các biện pháp can thiệp giáo dục nhận thức và khai vấn cá nhân sẽ làm gia tăng có ý nghĩa thống kê điểm số của 4 thành tố cấu thành vốn tâm lý trong khởi nghiệp của sinh viên.

Về các biến số trong thực nghiệm: Biến độc lập là các biện pháp can thiệp thực nghiệm gồm giáo dục nâng cao nhận thức diện rộng và khai vấn cá nhân chuyên sâu. Biến phụ thuộc là vốn tâm lý trong khởi nghiệp, bao gồm 4 thành tố: niềm tin vào năng lực bản thân, sự hi vọng, sự kiên cường và sự lạc quan. Các biến kiểm soát và hiệp biến bao gồm: điểm số vốn tâm lý trước can thiệp, giới tính, nhóm ngành đào tạo, năm học, kinh nghiệm khởi nghiệp và việc tham gia các câu lạc bộ sáng tạo.

Đối tượng, thời gian và thiết kế thực nghiệm: Thực nghiệm được triển khai từ tháng 4/2025 đến tháng 8/2025 tại Trường Đại học Sư phạm TP, Hồ Chí Minh. Khách thể nghiên cứu bao gồm 350 sinh viên thuộc các nhóm ngành đào tạo khác nhau, trong đó nam chiếm 34,9%, nữ chiếm 62,9%; khối ngành sư phạm chiếm 56,6% và ngoài sư phạm chiếm 43,4%. Nghiên cứu áp dụng thiết kế bán thực nghiệm một nhóm đo lường trước - sau can thiệp đối với can thiệp diện rộng.

Công cụ đánh giá: Về định lượng, nghiên cứu sử dụng thang đo Vốn tâm lý trong khởi nghiệp được kế thừa từ cấu trúc thang đo PCQ-24 (Luthans và cộng sự, 2007) và hiệu chỉnh cho phù hợp với bối cảnh sinh viên Việt Nam. Công cụ bao gồm 32 biến quan sát đo lường 4 thành tố trên thang đo Likert 5 mức độ, có độ tin cậy rất cao với hệ số Cronbach's Alpha tổng đạt 0,94. Độ hiệu lực của thang đo được khẳng định qua phân tích nhân tố khám phá (EFA) với chỉ số KMO = 0,92 và phân tích nhân tố khẳng định (CFA) cho thấy độ phù hợp mô hình rất tốt ($\chi^2/df = 2,84$, $CFI = 0,961$, $RMSEA = 0,048$). Về định tính, nghiên cứu sử dụng hệ thống câu hỏi phỏng vấn sâu bán cấu trúc dựa trên định hướng hiện tượng học nhằm khai thác chiều sâu nhận thức và cảm xúc của khách thể.

Phương pháp phân tích dữ liệu: Về định lượng, nghiên cứu sử dụng kiểm định t-test mẫu phụ thuộc để đánh giá sự thay đổi điểm số trước và sau can thiệp, tính toán chỉ số Cohen's d nhằm xác định mức độ ảnh hưởng của các biện pháp. Đồng thời, mô hình phân tích phương sai hiệp biến (GLM/ANCOVA) được ứng dụng để dự báo điểm số vốn tâm lý sau can thiệp khi đã kiểm soát điểm số ban đầu và các biến nền gây nhiễu. Về định tính, quy trình mã hóa và phân tích dữ liệu được thực hiện chặt chẽ theo phương pháp hiện tượng học theo mô hình 3 bước của Moustakas (1994). Quy trình này đảm bảo tính khách quan trong việc rút ra các chủ đề cốt lõi, từ đó giải mã cơ chế chuyển hóa tâm lý ẩn sau những biến thiên của các con số thống kê.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Hiệu quả của biện pháp giáo dục nhận thức diện rộng phát triển vốn tâm lý trong khởi nghiệp cho sinh viên dưới góc độ phân tích hỗn hợp

Để đánh giá chính xác hiệu quả của biện pháp giáo dục nâng cao nhận thức sau khi đã loại trừ các yếu tố gây nhiễu, nghiên cứu áp dụng mô hình phân tích phương sai hiệp biến. Mô hình sử dụng điểm số sau can thiệp làm biến phụ thuộc, điểm số trước can thiệp làm hiệp biến trung tâm và các đặc điểm nhân khẩu học cũng như kinh nghiệm thực tiễn làm biến kiểm soát.

Bảng 1. Kết quả mô hình phân tích phương sai hiệp biến dự báo vốn tâm lý sau can thiệp

Nguồn biến	Bậc tự do	Giá trị trung bình bình phương	Giá trị F	Mức ý nghĩa p	Bình phương Eta một phần
Vốn tâm lý trước can thiệp	1	18,42	56,37	< 0,001	0,140
Giới tính	1	0,41	1,26	0,263	0,004
Nhóm ngành đào tạo	1	0,52	1,59	0,208	0,005
Năm học	1	0,68	2,07	0,151	0,006
Kinh nghiệm khởi nghiệp	1	2,11	6,45	0,011	0,020
Tham gia câu lạc bộ sáng tạo	1	1,36	4,16	0,042	0,010

Nguồn: Số liệu xử lý từ 350 khách thể tham gia can thiệp

Kết quả định lượng tại bảng 1 khẳng định điểm số vốn tâm lý trước can thiệp là yếu tố dự báo mạnh nhất đối với kết quả sau can thiệp với mức độ ảnh hưởng lớn nhất thể hiện qua chỉ số Bình phương Eta một phần = 0,140. Bên cạnh đó, thay vì chỉ tập trung vào mức ý nghĩa thống kê, việc xem xét chỉ số Bình phương Eta một phần giúp làm rõ mức độ ảnh hưởng thực tế của các biến. Cụ thể, kinh nghiệm khởi nghiệp (0,020) và việc tham gia các câu lạc bộ hoặc dự án sáng tạo (0,010) đóng góp mức ảnh hưởng quan trọng vào sự gia tăng điểm số của khách thể. Mức

độ ảnh hưởng này cho thấy trải nghiệm thực tiễn đóng vai trò như những chất xúc tác quan trọng giúp sinh viên hấp thụ biện pháp can thiệp tốt hơn. Các yếu tố mang tính nền tảng nhân khẩu học như giới tính, năm học hay nhóm ngành đào tạo chỉ có mức độ ảnh hưởng rất nhỏ ($< 0,01$) và không tạo ra sự khác biệt. Điều này minh chứng cho tính phổ quát của biện pháp giáo dục diện rộng, cho thấy chương trình không bị giới hạn bởi đặc điểm chuyên môn mà có khả năng áp dụng rộng rãi trên nhiều đối tượng sinh viên.

Việc đan xen phân tích dữ liệu định tính thông qua phỏng vấn bán cấu trúc đã làm sáng tỏ cơ chế chuyển hóa ẩn sau các chỉ số thống kê trên. Cụ thể, sự gia tăng điểm số bề mặt thực chất bắt nguồn từ sự chuyển dịch nhận thức cốt lõi của sinh viên từ thái độ e ngại rủi ro sang tư duy xem khởi nghiệp là một tiến trình có thể học hỏi và điều chỉnh liên tục. Sự chuyển dịch nhận thức này được minh họa rõ nét qua các trích dẫn hiện tượng học. Thay vì góc nhìn nhị nguyên “thành hoặc bại”, sinh viên đã biết sử dụng các ẩn dụ nghề nghiệp để bình thường hóa rủi ro. Một khách thể tham gia can thiệp chia sẻ: “Em dạy học thực tập còn run nữa, nói gì khởi nghiệp. Em sợ rủi ro kiểu làm sai là mất hết. Nhưng sau chương trình em thấy rủi ro cũng giống như lên lớp: mình chuẩn bị, mình thử, bị góp ý thì sửa. Không phải là mất hết” (SV02). Sự tái định nghĩa này chính là bằng chứng cho việc sinh viên đã “nói lỏng” các chuẩn mực hoàn hảo, từ đó gia tăng trực tiếp thành tố sự lạc quan và niềm tin vào năng lực bản thân.

Việc tháo gỡ áp lực phải hoàn hảo ngay từ đầu thông qua môi trường giáo dục an toàn đã giúp sinh viên nói lỏng các chuẩn mực tự áp đặt, giảm bớt sự tự đe dọa bản thân và gia tăng động lực sẵn sàng thử nghiệm. Dữ liệu phỏng vấn minh chứng sinh viên không còn đồng nhất khởi nghiệp với một ván bài được mất, mà tái định nghĩa rủi ro như một dạng dữ liệu phản hồi cần thiết để cải thiện dự án.

3.2. Cơ chế chuyển hóa tâm lý thông qua biện pháp khai vấn cá nhân chuyên sâu

Đối với nhóm sinh viên tham gia khai vấn cá nhân ($n = 15$), kết quả kiểm định t-test mẫu phụ thuộc ghi nhận sự gia tăng mạnh ở tất cả các thành tố. Chi tiết sự thay đổi được trình bày tại bảng 2.

Bảng 2. Thay đổi vốn tâm lý trong khởi nghiệp của nhóm khai vấn cá nhân

Thành tố	Trước can thiệp $M (SD)$	Sau can thiệp $M (SD)$	t	p	Cohen's d
Niềm tin năng lực khởi nghiệp	3,28 (0,41)	4,05 (0,39)	5,92	<0,001	1,53
Hí vọng khởi nghiệp	3,35 (0,38)	4,10 (0,36)	6,21	<0,001	1,60
Lạc quan khởi nghiệp	3,12 (0,40)	3,89 (0,42)	5,47	<0,001	1,41
Kiên cường khởi nghiệp	3,09 (0,44)	3,96 (0,43)	6,03	<0,001	1,56
Vốn tâm lý trong khởi nghiệp (tổng)	3,21 (0,38)	3,95 (0,41)	6,84	<0,001	1,77

Nguồn: Số liệu xử lý từ 15 khách thể tham gia khai vấn

Sự gia tăng mạnh này tập trung ở hai khía cạnh khó cải thiện qua giảng dạy đại trà là niềm tin vào năng lực và sự kiên cường. Đặc biệt, con số 1,77 chính là chỉ số kích thước ảnh hưởng. Mức Cohen's $d > 0,8$ được xem là tác động lớn; do đó, mức 1,77 khẳng định biện pháp khai vấn cá nhân mang lại mức độ tác động lớn và khác biệt thực tiễn lớn. Phân tích hiện tượng học đi sâu vào dữ liệu phỏng vấn của nhóm khách thể này đã bóc tách 3 cơ chế chuyển hóa tâm lý đặc thù, thể hiện rõ tiến trình thay đổi từ trạng thái “hoài nghi bản thân” sang “tin tưởng vững chắc”.

Thứ nhất là cơ chế tái cấu trúc nhận thức nhằm tháo gỡ các niềm tin giới hạn tự áp đặt. Phân tích phỏng vấn làm rõ rằng sự cải thiện điểm số không chỉ là sự tự tin bề mặt, mà khởi nguồn trực tiếp từ việc sinh viên học được cách từ bỏ thói quen so sánh xã hội đơn chiều. Sự chuyển dịch nhận thức này được minh chứng bằng các thái độ đối lập. Trước can thiệp, sinh viên mang nặng sự tự ti và hoài nghi: “Trước em hay so mình với mấy bạn giỏi kinh doanh, thấy mình thua xa. Nên em nghĩ chắc mình không hợp” (SV06). Trong và sau khai vấn, việc chuyên gia liên tục chất vấn lại những suy nghĩ tự gán mác tiêu cực đã phá vỡ rào cản này: “Trong khai vấn, em mới nhận ra em hay tự nói với mình là em không có tố chất. Khi bị hỏi lại, em mới thấy mình tự gán cho mình thôi... em nhận ra mình có những điểm mạnh khác” (SV09). Khai vấn cá nhân đã cung cấp không gian an toàn để sinh viên giải phóng sự hoài nghi và củng cố vững chắc cảm nhận làm chủ tình huống.

Thứ hai là cơ chế tách biệt giá trị bản thân khỏi hệ quả của sự thất bại. Dữ liệu chỉ ra rằng chỉ số kiên cường tăng mạnh là kết quả của việc sinh viên chuyển từ xu hướng né tránh, tự trách sang năng lực phục hồi chủ động. Tiến trình rũ bỏ sự sợ hãi để tiến đến sự tin tưởng bản thân được bộc lộ rõ: “Có lần em kể rất chi tiết một thất bại mà em chưa bao giờ nói với ai. Em sợ bị đánh giá...” (SV13). Nhờ khai vấn, việc nhận thức rằng thất bại ở một bước thử nghiệm không đồng nghĩa với sự vô dụng của toàn bộ cá nhân đã trực tiếp củng cố sức bật tinh thần. Khách thể tham gia khai vấn chia sẻ sự chuyển biến rõ rệt: “Trong khai vấn, em mới nói ra cái sợ của em là: nếu thất bại thì em thấy mình vô dụng. Người hướng dẫn không nói cổ lên mà hỏi em: vậy em đã từng làm được cái

gì?... Tự nhiên em thấy mình không phải vô dụng. Em có thể thất bại ở một bước, nhưng không thất bại toàn bộ” (SV05). Chính việc tạo ra “khoảng dừng tâm lý” để gọi tên và cấu trúc lại sự tự trách này là chìa khóa then chốt giúp điểm số của thành tố sự kiên cường gia tăng mạnh.

Thứ ba là cơ chế chuyển dịch hệ thống động lực từ ngoại sinh sang nội sinh. Quá trình tương tác chuyên sâu một kèm một đã giúp sinh viên từ bỏ việc theo đuổi sự công nhận xã hội bên ngoài để tập trung vào ý nghĩa công việc và giá trị học hỏi nội tại. Sự thay đổi này rất tương phản: Trước can thiệp, động lực của sinh viên rất dễ lung lay: “Trước đây em nghĩ khởi nghiệp là để kiếm tiền hoặc để chứng minh với người khác” (SV15). Nhưng sau can thiệp, sự tin tưởng vào lộ trình nội tại được thiết lập: “Sau khai vấn, em không còn đặt mục tiêu quá cao, nhưng em lại kiên định hơn. Em biết mình làm vì điều gì, dù mệt vẫn không bỏ ngang như trước” (SV18). Sự tổng hợp dữ liệu này khẳng định khai vấn cá nhân đóng vai trò tháo gỡ điểm nghẽn mang tính bước ngoặt, tạo điều kiện để sinh viên nội hóa các giá trị tâm lý tích cực.

3.3. Bàn luận về kết quả nghiên cứu

Kết quả thực nghiệm hỗn hợp của nghiên cứu này cung cấp những bằng chứng thực chứng ủng hộ quan điểm của nhóm tác giả quốc tế (Luthans và cộng sự, 2015) khi khẳng định vốn tâm lý không phải là một nét tính cách bẩm sinh cố định mà là một trạng thái tâm lý hoàn toàn có thể được bồi dưỡng thông qua các can thiệp giáo dục có chủ đích. Sự gia tăng mạnh về điểm số kết hợp với sự chuyển dịch nhận thức từ dữ liệu phỏng vấn cho thấy các biện pháp can thiệp đã chạm đến đúng cơ chế cốt lõi của quá trình nội hóa. Mức độ gia tăng vốn tâm lý trong nghiên cứu này tương thích và có phần lấn lướt hơn so với các phát hiện của (Rauch và Hulsink, 2015) khi đánh giá về hiệu quả của các chương trình hỗ trợ sinh viên vượt qua sự hoang mang trong khởi nghiệp.

Khác với các chương trình đào tạo truyền thống vốn chỉ tập trung truyền đạt kỹ năng quản trị kinh doanh bề mặt theo phân tích của (Fayolle và Gailly, 2015), nghiên cứu này chứng minh rằng việc tác động trực diện vào hệ thống niềm tin giới hạn và năng lực phục hồi tâm lý sẽ tạo ra bản lĩnh nền tảng giúp sinh viên tự tin đối diện với sự bất định. Sự chuyển hóa mạnh về niềm tin vào năng lực thông qua khai vấn cá nhân trực tiếp tương thích hoàn toàn với nền tảng lý thuyết nhận thức xã hội của (Bandura, 1997) về cơ chế củng cố niềm tin thông qua sự thuyết phục tích cực và trải nghiệm làm chủ tình huống sau khi vượt qua thử thách.

Sức mạnh của các cơ chế can thiệp này càng mang ý nghĩa đặc biệt khi đặt trong bối cảnh văn hóa xã hội tại Việt Nam. Phân tích hiện tượng học từ nghiên cứu này phản ánh một rào cản mang tính đặc thù: văn hóa “ngại sai” và tâm lý sợ mất mặt trước áp lực kỳ vọng của gia đình và xã hội. Sự dè dặt với thất bại khiến nhiều sinh viên dễ đồng nhất sự đổ vỡ của một dự án với sự kém cỏi của cá nhân. Trong bối cảnh đó, việc môi trường giáo dục và các chuyên gia khai vấn đóng vai trò như một “hệ sinh thái dung dưỡng”, bình thường hóa sự thất bại, đã trực tiếp vô hiệu hóa áp lực văn hóa này. Điều này làm rõ nhận định rằng vốn tâm lý của sinh viên không chỉ là cấu trúc tâm lý cá nhân, mà còn là kết quả của quá trình giải cấu trúc các định kiến xã hội. Chuyển hóa tâm lý chỉ thực sự bền vững khi người học được cung cấp một không gian thực nghiệm an toàn để tự do đối diện với ranh giới của sự thành bại mà không bị đe dọa về mặt cảm xúc.

Bên cạnh đó, việc phát hiện ra vai trò của môi trường thực tiễn thông qua mô hình phân tích phương sai hiệp biến mang lại một đóng góp mới cho hệ thống lý luận trong nước. Kết quả tại bảng 1 khẳng định việc sinh viên có kinh nghiệm khởi nghiệp trước đó hoặc tham gia tích cực vào các câu lạc bộ sáng tạo đóng vai trò như một chất xúc tác quan trọng, giúp họ hấp thụ các can thiệp tâm lý với hiệu suất cao hơn hẳn. Phát hiện này hoàn toàn đồng thuận với nhận định của Huỳnh Văn Sơn và cộng sự (2025) về tầm quan trọng của việc thiết lập các môi trường hỗ trợ thực tiễn nhằm gia tăng khả năng thành công. Vốn tâm lý không thể phát triển mạnh trong một môi trường học thuật lý thuyết thuần túy mà thiếu đi sự va chạm. Các hoạt động trải nghiệm thực hành chính là hệ sinh thái dung dưỡng, cung cấp chất liệu thực tế để sinh viên liên tục thử sai và chuyên hóa những bài học nhận thức thành năng lực hành vi bền vững. Tổng thể các phát hiện này đặt ra một hàm ý thực tiễn cấp thiết, đòi hỏi giáo dục khởi nghiệp tại Việt Nam cần dịch chuyển mạnh từ mô hình cung cấp kiến thức kinh doanh thuần túy sang mô hình giáo dục và hỗ trợ tâm lý tích hợp.

4. Kết luận và bình luận

Nghiên cứu này đã cung cấp những bằng chứng thực chứng về hiệu quả của các biện pháp can thiệp nhằm phát triển vốn tâm lý trong khởi nghiệp cho sinh viên. Thông qua thiết kế bán thực nghiệm hỗn hợp, kết quả định lượng khẳng định cả giáo dục nhận thức diện rộng và khai vấn cá nhân chuyên sâu đều tạo ra sự gia tăng mạnh trên toàn bộ bốn thành tố cốt lõi bao gồm niềm tin vào năng lực, sự hi vọng, sự kiên cường và sự lạc quan. Phân tích phương

sai hiệp biến cũng làm nổi bật vai trò xúc tác của môi trường trải nghiệm thực tiễn, chứng minh rằng sinh viên có nền tảng cơ sở từ các câu lạc bộ sáng tạo sẽ hấp thụ can thiệp tâm lý với hiệu suất cao hơn hẳn.

Điểm mạnh của nghiên cứu nằm ở việc sử dụng dữ liệu định tính để giải mã thành công cơ chế chuyển hóa tâm lý ẩn sau các biến thiên thống kê. Sự cải thiện điểm số không chỉ là những cảm xúc tự tin nhất thời mà là kết quả của một quá trình tái cấu trúc nhận thức. Các biện pháp can thiệp đã giúp sinh viên phá vỡ sự hoài nghi bản thân, tách biệt giá trị con người khỏi những thất bại cụ thể của dự án và chuyển dịch từ trạng thái e ngại rủi ro sang tư duy học hỏi chủ động. Kết quả này củng cố quan điểm của các nghiên cứu trong nước khi khẳng định vốn tâm lý là nguồn năng lượng nội sinh mang tính quyết định đối với hành vi khởi nghiệp. Điều này đặt ra hàm ý cấp thiết cho các trường đại học tại Việt Nam trong việc đổi mới phương pháp đào tạo, chuyển dịch từ mô hình thuần túy cung cấp kiến thức kinh doanh sang việc tích hợp đồng bộ các biện pháp giáo dục và khai vấn tâm lý.

Mặc dù mang lại những đóng góp khoa học và thực tiễn mang tính hệ thống, nghiên cứu này vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định cần được nhìn nhận khách quan. Khách thể nghiên cứu chủ yếu tập trung vào khối ngành khoa học giáo dục với tỉ lệ nữ giới chiếm ưu thế. Đặc điểm phân bố mẫu này có thể làm giảm khả năng khái quát hóa kết quả đối với các nhóm sinh viên thuộc khối ngành kỹ thuật công nghệ hay kinh tế thương mại có đặc thù tư duy khác biệt. Thêm vào đó, thời gian thực nghiệm diễn ra trong vài tháng là giới hạn chung của các thiết kế bán thực nghiệm ngắn hạn. Khoảng thời gian này đủ để ghi nhận sự thay đổi về mặt nhận thức và thái độ nhưng chưa đủ dài để khẳng định độ bền vững tuyệt đối của vốn tâm lý khi sinh viên chính thức rời khỏi môi trường học thuật an toàn để đối mặt với những áp lực khốc liệt từ hệ sinh thái kinh doanh thực tế.

Từ những giới hạn nêu trên, các nghiên cứu trong tương lai cần mở rộng quy mô lấy mẫu đa dạng hơn về cơ cấu giới tính và nhóm ngành đào tạo nhằm gia tăng độ tin cậy ngoại sinh cho các mô hình can thiệp. Đặc biệt, việc thiết kế các nghiên cứu theo chiều dọc là một hướng đi vô cùng triển vọng. Các nghiên cứu theo chiều dọc sẽ giúp giới khoa học theo dõi trực tiếp quỹ đạo biến đổi và sức chống chịu của vốn tâm lý từ giai đoạn ươm tạo ý tưởng trên giảng đường cho đến khi sinh viên thực sự thành lập và vận hành doanh nghiệp. Ngoài ra, việc tìm hiểu sâu hơn về vai trò điều tiết của các yếu tố văn hóa gia đình truyền thống Á Đông đối với sự phát triển sức bật tinh thần hoặc ứng dụng nền tảng công nghệ số vào việc mở rộng quy mô khai vấn tâm lý cũng là những chủ đề đầy tiềm năng, hứa hẹn mang lại những đóng góp cho chuyên ngành tâm lý học giáo dục và khởi nghiệp tại Việt Nam trong thời gian tới.

Tuyên bố về vai trò của các tác giả: Huỳnh Văn Sơn: Xây dựng ý tưởng nghiên cứu, Thiết kế phương pháp nghiên cứu. Nguyễn Thanh Huân: Phân tích dữ liệu, Viết bản thảo ban đầu. Giang Thiên Vũ: Thực hiện phỏng vấn, Viết bản thảo ban đầu. Huỳnh Văn Sơn: Giám sát, chỉ đạo quá trình nghiên cứu. Nguyễn Linh Phong: Chính sửa và phản biện bản thảo; Thực hiện nghiên cứu và thu thập dữ liệu, Chính sửa và phản biện bản thảo.

Tuyên bố về GenAI và Quyền tác giả: Trong quá trình chuẩn bị bản thảo này, các tác giả không sử dụng công cụ AI nào.

Tuyên bố về xung đột lợi ích: Các tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích.

Thông tin tài trợ: Nghiên cứu này không nhận được tài trợ từ bên ngoài.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 501.01-2023.23.

Tài liệu tham khảo

- Avey, J. B., Reichard, R. J., Luthans, F., & Mhatre, K. H. (2011). Meta-analysis of the impact of positive psychological capital on employee attitudes, behaviors, and performance. *Human Resource Development Quarterly*, 22(2), 127-152. <https://doi.org/10.1002/hrdq.20070>
- Bandura, A. (1997). *Self-efficacy: The exercise of control*. Macmillan Publisher.
- Fayolle, A., & Gailly, B. (2015). The impact of entrepreneurship education on entrepreneurial attitudes and intention: Hysteresis and persistence. *Journal of Small Business Management*, 53(1), 75-93. <https://doi.org/10.1111/jsbm.12065>.
- Giang Hán Minh (2017). *Ảnh hưởng của vốn tâm lý tới sự tham gia vào công việc một cách tích cực và hiệu quả công việc của các trình dợt viên*. Luận văn thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

- Huỳnh Văn Sơn (2023). *Vốn tâm lý trong khởi nghiệp của sinh viên: Kinh nghiệm nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam*. *Tạp chí Khoa học Quản lý Giáo dục*, 3(39), 373-380.
- Huỳnh Văn Sơn, Võ Thành Tiến, Nguyễn Ngọc Phi Bảo (2025). *Thực trạng vốn tâm lý trong khởi nghiệp của sinh viên Việt Nam*. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, 22(12), 2201-2211. [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.22.12.5300\(2025\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.22.12.5300(2025))
- Lê Thị Trang Đài, Nguyễn Thị Phương Anh (2016). *Các nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên thuộc khối ngành Kinh tế và Kỹ thuật tại Trường Đại học Lạc Hồng*. *Tạp chí Khoa học Lạc Hồng, Trường Đại học Lạc Hồng*, 5, 83-88.
- Luthans, F., Avolio, B. J., Avey, J. B., & Norman, S. M. (2007). Positive psychological capital: Measurement and relationship with performance and satisfaction. *Personnel Psychology*, 60(3), 541-572. <https://digitalcommons.unl.edu/leadershipfacpub/11>
- Luthans, F., Youssef-Morgan, C. M., & Avolio, B. J. (2015). *Psychological capital and beyond*. Oxford University Press.
- Miao, C., Qian, S., & Ma, D. (2017). The relationship between entrepreneurial self-efficacy and firm performance: A meta-analysis of main and moderator effects. *Journal of Small Business Management*, 55(1), 87-107. <https://doi.org/10.1111/jsbm.12240>
- Moustakas, C. (1994). *Phenomenological research methods*. Sage Publications.
- Nguyễn Ngọc Phương Trinh (2021). *Ảnh hưởng của giáo dục khởi nghiệp, năng lực cảm xúc và niềm tin vào năng lực bản thân khởi nghiệp đến ý định khởi nghiệp của sinh viên đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh*. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 16(2), 115-129.
- Nguyễn Quang Huy (2020). *Thực trạng và giải pháp thúc đẩy khởi nghiệp tại Việt Nam*. NXB Kinh tế Quốc dân.
- Phan Anh Tú, Giang Thị Cẩm Tiên (2015). *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp: Trường hợp sinh viên Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh*. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học An Giang*, 1, 84-93.
- Rauch, A., & Hulsink, W. (2015). Putting entrepreneurship education where the intention to act lies: An investigation into the impact of entrepreneurship education on entrepreneurial behavior. *Academy of Management Learning and Education*, 14(2), 187-204. <https://doi.org/10.5465/amle.2012.0293>